

FIELD-LAND SITUATION OF TONG NONG THUONG, CHAU BACH THONG (THAI NGUYEN PROVINCE) IN THE FIRST HALF OF THE 19TH CENTURY THROUGH STUDYING CADASTRAL REGISTERS OF MINH MENCH DYNASTY 21 (1840)

Dam Thi Uyen^{1*}, Nguyen Thi Quy²

¹Thai Nguyen University

²Le Hong Phong High School, Pho Yen, Thai Nguyen

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	28/4/2023	With the use of historical and logical methods, combined with analytical and synthetic methods, this study aims to restore the full picture of field-land situation of Tong Nong Thuong, Chau Bach Thong (Thai Nguyen province) in the first half of the 19th century through studying cadastral registers of Minh Menh dynasty 21 (1840). The studying cadastral registers collected are all those established in the Nguyen Dynasty in the reign of Minh Menh 21 (1840) with a total of 6 geographical units. The research results show that Tong Nong Thuong had a very large private field-land area. Besides, the area left untouched was still quite large, accounting for 17.16% of the total land area. The study also shows that Nong Thuong had a small land ownership scale; the situation of land ownership among the clans was not uniform; the land mainly belonged to a few large clans. In addition, the dignitaries' possession of land in Nong Thuong was not high. This study is expected to be an important history lesson, providing scientific evidence for planning the current land management policy of Thai Nguyen province.
Revised:	30/5/2023	
Published:	30/5/2023	
KEYWORDS		
Field-land situation		
Tong Nong Thuong		
Chau Bach Thong		
Studying cadastral registers		
Minh Menh dynasty 21 (1840)		

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT CỦA TỔNG NÔNG THƯỢNG – CHÂU BẠCH THÔNG (TỈNH THÁI NGUYÊN) NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX THEO ĐỊA BẠ MINH MỆNH 21 (1840)

Đàm Thị Uyên^{1*}, Nguyễn Thị Quý²

¹Đại học Thái Nguyên

²Trường THPT Lê Hồng Phong, Phố Yên, Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	28/4/2023	Với phương pháp lịch sử và phương pháp logic kết hợp với phương pháp tổng hợp, phân tích, nghiên cứu này nhằm khôi phục bức tranh toàn cảnh về tình hình ruộng đất ở tổng Nông Thượng, châu Bạch Thông (tỉnh Thái Nguyên) nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ Minh Mệnh 21 (1840). Các địa bạ sưu tầm được đều là các địa bạ được lập ở triều Nguyễn vào năm Minh Mệnh 21 (1840) với tổng số 6 đơn vị địa bạ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tổng Nông Thượng có diện tích ruộng đất tư rất lớn. Bên cạnh đó, diện tích lưu hoang vẫn còn khá nhiều, chiếm 17,16% tổng diện tích ruộng đất. Nghiên cứu còn chỉ ra rằng, tổng Nông Thượng có quy mô sở hữu ruộng đất nhỏ; tình hình sở hữu ruộng đất giữa các dòng họ không đồng đều, ruộng đất chủ yếu tập trung trong tay một số dòng họ lớn. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy mức độ tập trung ruộng đất trong tay các chức sắc ở Nông Thượng chưa cao. Nghiên cứu này là bài học lịch sử có giá trị, góp phần cung cấp các luận chứng khoa học cho việc hoạch định chính sách quản lý đất đai hiện nay của tỉnh Thái Nguyên.
Ngày hoàn thiện:	30/5/2023	
Ngày đăng:	30/5/2023	
TỪ KHÓA		
Tình hình ruộng đất		
Tổng Nông Thượng		
Châu Bạch Thông		
Địa bạ		
Minh Mệnh 21 (1840)		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.7860>

* Corresponding author. Email: damthuyyen69@gmail.com

1. Mở đầu

Quản lý nông nghiệp và ruộng đất là một trong những công việc trọng tâm của các vương triều phong kiến. Nghiên cứu chế độ sở hữu ruộng đất của các triều đại là đi vào vấn đề cơ bản, then chốt để giải mã lịch sử xã hội Việt Nam nói chung và triều Nguyễn nói riêng. Trong đó, nguồn tư liệu quan trọng để tìm hiểu về ruộng đất là địa bạ. “Địa bạ là một văn bản chính thức về địa giới và diện tích các loại ruộng đất, các loại hình sở hữu về ruộng đất của làng xã, được thiết lập trên sự khám đạc và xác nhận của chính quyền, dùng làm cơ sở cho việc quản lý ruộng đất và thu tô thuế của nhà nước” [1, tr. 17].

Các nguồn tư liệu địa bạ là đề tài được nhiều nhà khoa học quan tâm tìm hiểu và nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Trong công trình nghiên cứu của mình, tác giả Phan Huy Lê đã đưa ra cái nhìn khái quát về nguồn tư liệu địa bạ cổ, giúp cho người đọc hình dung được giá trị và ý nghĩa của tư liệu địa bạ qua các triều đại khác nhau [2]. Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu khác cũng đã đi sâu tìm hiểu nhiều vấn đề khác nhau trên cơ sở nguồn tư liệu này như: chính sách quân điền [3], tình hình phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội... [4]. Đặc biệt, nghiên cứu về tình hình ruộng đất theo tư liệu địa bạ là chủ đề được nhiều nhà khoa học quan tâm. Trong các công trình nghiên cứu của mình, tác giả Đàm Thị Uyên đã đi sâu tìm hiểu về tình hình ruộng đất ở nhiều địa phương khác nhau như huyện Chiêm Hóa (Tuyên Quang) [5]; huyện Quảng Hòa (Cao Bằng) [6], [7]; huyện Đại Từ (Thái Nguyên) [8]; huyện Thông Nông (Cao Bằng) [9]... Cùng tìm hiểu về tình hình ruộng đất dựa theo tư liệu địa bạ, tác giả Bùi Hoàng Tân cũng đã có nhiều nghiên cứu xoay quanh nội dung này [10]-[13]. Qua đây có thể thấy rằng, địa bạ là nguồn tư liệu vô cùng phong phú để nghiên cứu về sở hữu ruộng đất, hình thái nông nghiệp cũng như kết cấu kinh tế văn hóa, xã hội của một thời kì lịch sử.

Nông Thượng ở nửa đầu thế kỉ XIX thuộc châu Bạch Thông, tỉnh Thái Nguyên, là vùng có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, xã hội, an ninh và quốc phòng đối với cả nước. Nông Thượng có địa hình chủ yếu là đồi núi nên ruộng đất chủ yếu chỉ là hạng 3, thu điền nhưng do được bồi đắp phù sa của sông Cầu, lại có hệ thống khe suối dày đặc nên ruộng đất ở đây đã sớm được khai phá, thậm chí có xã trong tổng Nông Thượng không có ruộng đất bị bỏ hoang. Để tìm hiểu kĩ hơn về vấn đề trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm khôi phục bức tranh toàn cảnh về tình hình ruộng đất ở tổng Nông Thượng, châu Bạch Thông (tỉnh Thái Nguyên) nửa đầu thế kỷ XIX qua tư liệu địa bạ Minh Mệnh 21 (1840).

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở sưu tầm các đơn vị địa bạ được lập ở triều Nguyễn vào năm Minh Mệnh 21 (1840) với tổng số 6 đơn vị địa bạ. Các địa bạ này đều là bản chính viết bằng chữ Hán - Nôm hiện được lưu tại Trung tâm lưu trữ quốc gia I, Hà Nội. Có 6 địa bạ xã trên tổng số 10 xã, trang, phố xưởng của tổng Nông Thượng ở nửa đầu thế kỷ XIX vào năm Minh Mệnh 21, không có địa bạ nào được lập vào năm Gia Long 4.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp lịch sử và phương pháp logic là chủ yếu. Trong đó, phương pháp lịch sử được sử dụng nhằm phục dựng lại bức tranh toàn cảnh về tình hình ruộng đất ở tổng Nông Thượng, châu Bạch Thông (tỉnh Thái Nguyên) nửa đầu thế kỷ XIX. Phương pháp logic nhằm tìm ra bản chất, rút ra những nhận định và đánh giá về tình hình ruộng đất ở tổng Nông Thượng lúc bấy giờ. Ngoài ra, bài viết còn sử dụng phương pháp khai thác tài liệu thành văn kết hợp với phương pháp phân tích và tổng hợp nhằm làm sáng tỏ hơn vấn đề nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Tình hình ruộng đất ở tổng Nông Thượng theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840)

Qua nghiên cứu địa bạ 6 xã thuộc tổng Nông Thượng cho thấy, mức độ tư hữu hóa của tổng Nông Thượng là rất cao, với tổng số 1326.6.11.6 diện tích ruộng đất thì có đến 1275.4.11.6 là ruộng đất tư điền, chiếm 90,14% tổng số ruộng đất. Điều đó cho thấy sở hữu tư đã chiếm vị trí

bao trùm, lấn át vị trí của các loại ruộng đất công làng xã. Sự phân bố ruộng đất của 6 xã thuộc tổng Nông Thượng châu Bạch Thông nửa đầu thế kỷ XIX theo địa bạ Minh Mệnh 21(1840) được thể hiện trong bảng 1.

Bảng 1. Sự phân bố ruộng đất của 6 xã thuộc tổng Nông Thượng châu Bạch Thông nửa đầu thế kỷ XIX theo địa bạ Minh Mệnh 21(1840)

DVT: Mẫu.sào.thước.tác

Tên xã trong	Tổng diện tích ruộng đất	Tư điền		Thổ trạch viên tri	Thần từ phạt tư
		Thực canh	Lưu hoang		
Dương Quang	332.4.9.7	184.9.0.2	127.0.9.5	20.0.0.0	0.5.0.0
Huyền Tụng	413.1.10.2	384.1.10.2	17.0.0.0	12.0.0.0	
Đôn Phong	151.2.8.5	80.2.14.0	64.4.9.5	6.5.0.0	
Nông Thượng	163.9.12.8	159.1.12.8		4.8.0.0	
Tòng Hoá	195.7.9.8	182.0.9.8	8.3.0.0	5.4.0.0	
Bán Hoà Mục	70.0.5.6	57.2.5.6	10.8.0.0	2.0.0.0	
Tổng số	1326.6.11.6	1047.8.7.6	227.6.4.0	50.7.0.0	0.5.0.0
	100%	78,98%	17,16%	3,82%	0,04%

(Nguồn: Số liệu được tác giả tổng hợp từ địa bạ của 6 xã có niên đại Minh Mệnh 21 (1840))

Qua bảng 1 có thể thấy rằng, tổng Nông Thượng có 50 mẫu 7 sào diện tích thổ trạch viên tri, chiếm tỷ lệ 3,82% diện tích ruộng đất. Chỉ có 7 sào thuộc diện tích thần từ phạt tư chiếm tỷ lệ nhỏ nhất trong diện tích ruộng đất (0,04%). Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, tổng Nông Thượng không có diện tích công điền, công thổ. Cư dân Nông Thượng không có ruộng đất công mà hầu hết ruộng đất tư thuộc quyền sở hữu của gia đình, dòng họ. Ở những vùng miền núi như Nông Thượng, diện tích ruộng đất tư nhiều có thể do mua bán, có thể do các gia đình tự khai phá các thung lũng, bãi bồi, canh tác, lâu dần biến thành sở hữu tư.

Không chỉ đề cập tới số lượng chủ sở hữu, diện tích ruộng đất, tư liệu địa bạ còn đề cập tới chất lượng ruộng đất. Căn cứ vào địa bạ cho thấy, diện tích ruộng đất tư ở Nông Thượng gồm 1275.4.11.6 thì 100% diện tích là loại ba, thu điền, chủ yếu đồi núi, không có diện tích loại 1, loại 2, không có ruộng đất màu mỡ. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu nhận thấy, trong cùng một tổng, có xã không còn diện tích lưu hoang nhưng có xã còn khá nhiều.

3.2. Tình hình sở hữu ruộng đất tư ở tổng Nông Thượng theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840)

Nguồn gốc của tư hữu ruộng đất là do chính sách ban cấp của nhà nước phong kiến, do quá trình: “chiếm công vi tư” hay do khai hoang hoặc do mua bán mà có. Theo thống kê các địa bạ của 6 xã thuộc tổng Nông Thượng, kết quả nghiên cứu đã cho thấy rằng phần lớn diện tích ruộng đất của Nông Thượng nửa đầu thế kỷ XIX đều là ruộng đất tư. Tình hình ruộng đất tư của tổng Nông Thượng theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840) được thể hiện tại bảng 2.

Bảng 2. Tình hình ruộng đất tư của 6 xã tổng Nông Thượng theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840)

DVT: Mẫu.sào.thước.tác

STT	Xã trong	Tổng diện tích tư điền	Tư điền	
			Thực canh	Lưu hoang
1	Dương Quang	311.9.9.7	184.9.0.2	127.0.9.5
2	Huyền Tụng	401.1.10.2	384.1.10.2	17.0.0.0
3	Đôn Phong	144.7.8.5	80.2.14.0	64.4.9.5
4	Nông Thượng	159.1.12.8	159.1.12.8	
5	Tòng Hoá	190.3.9.8	182.0.9.8	8.3.0.0
6	Bán Hoà Mục	68.0.5.6	57.2.5.6	10.8.0.0
	Tổng số	1275.4.11.6	1047.8.7.6	227.6.4.0

(Nguồn: Số liệu được tác giả tổng hợp từ địa bạ của 6 xã có niên đại Minh Mệnh 21 (1840))

3.2.1. Khái quát chung về tình hình ruộng đất tư ở tổng Nông Thượng

Tổng diện tích tư điền là 1275.4.11.6; trong đó tư điền thực canh là 1047.8.7.6, chiếm 82,15%

tổng diện tích tư điền. Tuy nhiên, sự phân bố diện tích tư điền ở các xã không đều. Xã có diện tích thực canh lớn nhất là xã Huyền Tụng với 384.1.10.2, chiếm 36,66% tổng diện tích tư điền thực canh. Xã có diện tích thực canh nhỏ nhất là Bán Hòa Mục với 57.2.5.6, chiếm 5,46% tổng diện tích tư điền thực canh. Bên cạnh đó, tình hình sở hữu ruộng đất giữa các chủ cũng không đều. Có chủ sở hữu hơn chục mẫu ruộng như Nông Đình Dương người xã Huyền Tụng sở hữu 18 mẫu, hay Hoàng Hữu Hợp người xã Dương Quang sở hữu 13.4.0.2. Nhưng cũng có người chỉ có 5 sào như Thường Văn Anh người xã Huyền Tụng, hay Hà Văn Tam người xã Nông Thượng sở hữu 2 sào.

Tư điền lưu hoang xuất hiện ở 5 xã, chỉ riêng xã Nông Thượng không thấy xuất hiện diện tích này. Trong đó, xã Dương Quang có diện tích lưu hoang nhiều nhất (chiếm 55,80% tổng diện tích tư điền lưu hoang). Quy mô sở hữu ruộng đất của 6 xã tổng Nông Thượng theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840) được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 3. Quy mô sở hữu ruộng đất của 6 xã tổng Nông Thượng theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840)

Quy mô sở hữu (mẫu)	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu (Mẫu.sào.thước.tấc)	Tỷ lệ (%)
Dưới 1 mẫu	1	0,51	0.5.0.0	0,05
1 - 3 mẫu	43	22,05	97.8.2.4	9,33
3 - 5 mẫu	73	37,44	279.1.9.1	26,64
5 - 10 mẫu	62	31,79	437.2.10.9	41,73
10 - 20 mẫu	16	8,21	233.1.0.2	22,25
Tổng số	195	100	1047.8.7.6	100

(Nguồn: Số liệu được tác giả tổng hợp từ địa bạ của 6 xã có niên đại Minh Mệnh 21 (1840))

Số liệu tại bảng 3 chỉ ra rằng, số người sở hữu dưới 1 mẫu rất ít, chỉ có 1 chủ chiếm 0,51% và sở hữu 5 sào chiếm tỷ lệ 0,05% trên tổng số diện tích. Sở hữu quy mô từ 1-3 mẫu với 43 chủ chiếm 22,05% về số chủ và sở hữu 9.7.0.0, chiếm 9,33% về diện tích sở hữu. Sở hữu từ 3-5 mẫu có 73 chủ chiếm 37,44% với diện tích 279.1.9.1. chiếm 26,64%. Sở hữu từ 5-10 mẫu có 62 chủ chiếm 31,79% và sở hữu diện tích tới 437.2.10.9 chiếm 41,73%. Ngoài ra, quy mô sở hữu từ 10-20 mẫu có 16 chủ chiếm 8,21% với diện tích sở hữu là 233.1.0.2, chiếm 22,25% tổng diện tích tư điền. Thực tế này cho thấy, quy mô sở hữu của tổng Nông Thượng chủ yếu tập trung từ 3 đến 10 mẫu chiếm tới 69,23% số chủ và 68,37% tổng diện tích tư điền. Điều này khẳng định rằng, khả năng sở hữu vừa là khá phổ biến ở trong tổng Nông Thượng.

Bảng 4 là kết quả thống kê tình hình bình quân thửa và bình quân sở hữu của một chủ ruộng tại tổng Nông Thượng theo địa bạ Minh Mệnh 21 (1840). Số liệu tại bảng 4 chỉ ra rằng, bình quân sở hữu một chủ ở Nông Thượng là 5.3.11.0, xã có số chủ sở hữu mức bình quân cao nhất là Bán Hòa Mục (9.5.5.9); thấp nhất là xã Tòng Hóa (4.4.6.0). Trong khi đó, diện tích tư hữu của Bán Hòa Mục cũng như số chủ sở hữu lại nhỏ nhất. Với diện tích là 1047.8.7.6 phân tán trên 235 thửa ruộng thì bình quân sở hữu của một thửa là 4.4.8.8. Xã có bình quân một thửa cao nhất là xã Nông Thượng (5.8.14.3) thấp nhất là xã Tòng Hóa (4.0.6.8).

Bảng 4. Bình quân thửa và bình quân sở hữu của một chủ ruộng

ĐVT: Mẫu.sào.thước.tấc

STT	Xã	Ruộng tư ghi trong địa bạ	Diện tích có thể tích sở hữu	Số thửa	Bình quân sở hữu 1 thửa	Số chủ	Bình quân sở hữu 1 chủ
1	Dương Quang	311.9.9.7	184.9.0.2	41	4.5.1.4	38	4.8.9.8
2	Huyền Tụng	401.1.10.2	384.1.10.2	89	4.3.2.4	65	5.9.1.5
3	Đôn Phong	144.7.8.5	80.2.14.0	23	3.4.13.6	18	4.4.9.1
4	Nông Thượng	159.1.12.8	159.1.12.8	27	5.8.14.3	27	5.8.14.3
5	Tòng Hóa	150.3.9.8	182.0.9.8	45	4.0.6.8	41	4.4.6.0
6	Bán Hòa Mục	68.0.5.6	57.2.5.6	10	5.7.3.5	6	9.5.5.9
	Tổng số	1275.4.11.6	1047.8.7.6	235	4.4.8.8	195	5.3.11.0

(Nguồn: Số liệu được tác giả tổng hợp từ địa bạ của 6 xã có niên đại Minh Mệnh 21 (1840))

3.2.2. Quy mô sở hữu ruộng đất theo nhóm họ

Dòng họ là mối quan hệ phổ biến trên lãnh thổ nước ta. Dòng họ có thể hiểu là toàn thể những người có cùng huyết thống với nhau. Một dòng họ thường bắt nguồn từ một thủy tổ, khởi đầu cho dòng họ tại một địa vực nhất định. Trải qua thời gian, dòng họ có thể sinh sôi nảy nở, thế hệ nối tiếp thế hệ. Dòng họ là mối liên kết bền vững nhất trong tổ chức cộng đồng làng xã Việt Nam, gắn bó với nhau bởi nhiều sợi dây kết nối, trong đó có “sợi dây” kinh tế - vấn đề sở hữu ruộng đất của các dòng họ.

Thông qua địa bạ chúng ta có thể nghiên cứu sâu hơn về một dòng họ trong một xã hay một tổng. Tuy nhiên, từ địa bạ thì cũng chưa đủ điều kiện để khẳng định người có cùng họ sẽ có cùng huyết thống với nhau, bởi lẽ các dòng họ không ổn định. Do vậy, để đảm bảo tính khách quan về tư liệu khi phân tích qua địa bạ, chúng tôi thống nhất xếp những người cùng họ vào một nhóm họ, gọi chung là nhóm họ Hà, nhóm họ Hoàng, nhóm họ Lưu...

Qua tìm hiểu địa bạ của 6 xã trong tổng Nông Thượng, nghiên cứu chỉ ra rằng, tổng Nông Thượng có 28 nhóm họ (với 195 chủ sở hữu 1047.8.7.6) là nhóm họ Hà, Nguyễn, Hoàng (35-41 số chủ), bên cạnh đó có nhóm họ chỉ có 1 chủ như: Đào, Phạm, Mã, Khuông, Phùng,... Cùng thời điểm năm 1840, Ngân Sơn có 37 nhóm họ, Chợ Đồn có 27 nhóm họ, Ba Bể có 51 nhóm họ thì Nông Thượng có số nhóm họ thuộc mức trung bình (28 nhóm họ). Bên cạnh các dòng họ dân tộc thiểu số, những dòng họ của người Kinh đã xuất hiện, góp làm tăng thêm số lượng các nhóm họ nơi đây như: họ Nguyễn, họ Đinh...

Về diện tích sở hữu: Nhóm họ Nguyễn sở hữu diện tích lớn nhất với 224.3.7.0, chiếm 21,41% về diện tích. Đứng thứ 2 về diện tích là nhóm họ Hoàng với 209.8.1.0, chiếm 20,02% về diện tích. Mặc dù, đứng đầu về số chủ nhưng nhóm họ Hà chỉ đứng thứ 3 về diện tích sở hữu với 202.1.12.8, chiếm 19,29% về diện tích. Nhóm họ sở hữu ít ruộng đất nhất là nhóm họ Phạm với 2 mẫu 2 sào, chiếm 0,21% về diện tích. Hay nhóm họ Lý sở hữu 3 mẫu 3 sào, chiếm 0,31% về diện tích.

Về bình quân sở hữu: Mặc dù nhóm họ Bế là một trong những nhóm họ có số chủ ít nhất nhưng bình quân sở hữu lại cao nhất trong số 28 nhóm họ ở tổng Nông Thượng (9.3.0.0). Ngược lại, nhóm họ Nguyễn sở hữu lớn nhất nhưng bình quân sở hữu 1 chủ là 6.2.4.7. Nhóm họ Hà có số chủ cao nhất (41 chủ) và đứng thứ 3 về diện tích sở hữu nhưng bình quân sở hữu cũng chỉ chiếm 4.9.4.7. Quy mô sở hữu ruộng tư theo các nhóm họ năm 1840 được thể hiện trong bảng 5.

Bảng 5. Quy mô sở hữu ruộng tư theo các nhóm họ năm 1840

STT	Họ	Số người	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích sở hữu (Mẫu.sào.thước.tấc)	Tỷ lệ (%)
1	Nông	21	10,77	93.4.0.0	8,91
2	Lưu	9	4,62	30.2.0.0	2,88
3	Triệu	6	3,08	36.4.0.0	3,47
4	Hoàng	35	17,95	209.8.1.0	20,02
5	Hà	41	21,03	202.1.12.8	19,29
6	La	4	2,05	20.9.0.0	1,99
7	Cao	3	1,54	29.9.4.0	2,85
8	Nguyễn	36	18,46	224.3.7.0	21,41
9	Đinh	7	4,62	60.9.12.8	5,84
10	Thường	5	2,56	8.0.0.0	0,76
11	Lương	2	1,03	4.3.0.0	0,41
12	Lý	2	1,03	3.3.0.0	0,31
13	Trương	4	2,05	20.7.0.0	1,98
14	Đào	1	0,51	3.7.0.0	0,35
15	Phạm	1	0,51	2.2.0.0	0,21
16	Mã	3	1,54	19.5.0.0	1,86
17	Ngọc	2	1,03	12.6.0.0	1,20
18	Mã	1	0,51	7.4.0.0	0,71
19	Cam	1	0,51	4.0.0.0	0,38

STT	Họ	Số người	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích sở hữu (Mẫu.sào.thước.tấc)	Tỷ lệ (%)
20	Đàm	1	0,51	5.2.0.0	0,5
21	Lê	2	1,03	9.6.0.0	0,92
22	Liêu	1	0,51	4.1.0.0	0,39
23	Lữ	2	1,03	7.3.0.0	0,70
24	Khuông	1	0,51	5.3.0.0	0,51
25	Phùng	1	0,51	4.5.0.0	0,43
26	Chu	1	0,51	4.2.0.0	0,40
27	Quách	1	0,51	4.5.0.0	0,43
28	Bê	1	0,51	9.3.0.0	0,89
	Tổng số	195	100%	1047.8.7.6	100%

(Nguồn: Số liệu được tác giả tổng hợp từ địa bạ của 6 xã có niên đại Minh Mệnh 21 (1840))

3.2.3. Mức độ sở hữu ruộng đất theo giới tính

Qua tìm hiểu tình hình giới tính từ sở hữu tư nhân cho thấy, việc chênh lệch lớn về giới tính trong sở hữu tư nhân là một điều rất phổ biến trong địa bạ dưới triều Nguyễn. Kết quả tại bảng 6 chỉ ra rằng, chỉ có 10 chủ nữ được sở hữu ruộng đất trong địa bạ (chiếm 5,13% tổng số chủ đứng tên). Trong khi đó, có tới 185 chủ nam, chiếm 94,87% tổng số chủ được đứng tên sở hữu ruộng đất trong địa bạ.

Bảng 6. Quy mô sở hữu theo giới tính

Quy mô sở hữu (Mẫu)	Nam		Nữ		Tỷ lệ số nữ trong từng (Lớp sở hữu %)
	Số chủ	Tỷ lệ %	Số chủ	Tỷ lệ %	
Dưới 1 mẫu	1	0,54	0	0	0
1-3 mẫu	37	20,0	6	60	16,22
3-5 mẫu	71	38,38	2	20	2,82
5-10 mẫu	61	32,97	1	10	1,64
10-20 mẫu	15	8,11	1	10	6,67
Tổng số	185	100	10	100	5,41

(Nguồn: Số liệu được tác giả tổng hợp từ địa bạ của 6 xã có niên đại Minh Mệnh 21 (1840))

3.3. Tình hình sở hữu ruộng đất của các chức sắc

Ngay khi Gia Long thiết lập vương triều Nguyễn thì triều đình phong kiến đã xây dựng ở địa phương những người có chức quyền trong làng xã, được gọi là chức sắc. Chức sắc gồm hai loại: chức dịch và sắc mục. Chức dịch là bộ phận chức sắc quản lý làng xã nằm trong hệ thống tổ chức hành chính của nhà nước, được nhà nước công nhận như: Lý trưởng, xã trưởng, thủ bạ,...; còn sắc mục là những người được làng xã cử ra đại diện cho cộng đồng làng xã, tiêu biểu cho bộ máy tự quản của làng xã như: Hương mục, hương lão, dịch mục [14, tr. 40].

Trong mỗi cuốn địa bạ bao giờ cũng ghi rõ tên tuổi và nơi ở của các chức sắc làm địa bạ đó. Song, qua quá trình nghiên cứu nhận thấy cũng có địa bạ có ghi người lập song lại không rõ chức sắc. Có thể hiểu đó là người uy tín được dân làng cử ra để lập địa bạ.

Bảng 7. Bình quân sở hữu của các chức sắc

Chức vụ	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Diện tích sở hữu	Bình quân sở hữu một chủ
Lý trưởng	6	46,15	39.5.5.6	6.5.13.4
Dịch mục	6	46,15	39.7.0.0	6.6.2.5
Hương mục	1	7,7	5.6.0.0.	5.6.0.0
Tổng	13	100,0	84.8.5.6	6.5.3.8

(Nguồn: Số liệu được tác giả tổng hợp từ địa bạ của 6 xã có niên đại Minh Mệnh 21 (1840))

Qua thống kê địa bạ Minh Mạng (1840) cho thấy có 13 chức sắc, bao gồm 6 lý trưởng, 6 dịch mục, 1 hương mục. Từ số liệu tại bảng 7 cho thấy, dưới thời Minh Mạng (1840), tổng Nông Thượng các chức sắc đều có ruộng đất nhưng mức độ sở hữu không đồng đều. Lý trưởng và dịch mục sở hữu lớn nhất về số chủ và diện tích sở hữu. Lý trưởng có 6 chủ chiếm 46,15% về số chủ

và 46,58% về diện tích sở hữu thì dịch mục cũng có 6 chủ chiếm 46,15% về số chủ và 46,82% về diện tích. Chỉ có một hương mục sở hữu 5 mẫu, 6 sào trở thành người sở hữu ít nhất về diện tích sở hữu trong tổng Nông Thượng.

Nếu xét về bình quân sở hữu của mỗi chức sắc thì cũng nhận thấy điều tương tự. Với tổng 13 chức sắc sở hữu 84.8.5.6 thì bình quân sở hữu một chủ sẽ là 6.5.3.8. Trong đó, hương mục chỉ có một chủ nên có mức bình quân sở hữu một chủ thấp nhất (5.6.0.0), bình quân sở hữu một chủ cao nhất là dịch mục (6.6.2.5). Tuy nhiên, số ruộng đất nằm trong tay tầng lớp chức sắc không ai có diện tích ruộng vượt quá 20 mẫu, điều này thể hiện mức độ tập trung ruộng đất trong tay các chức sắc ở Nông Thượng chưa cao.

Quy mô sở hữu ruộng đất của các chức sắc được thể hiện trong bảng 8. Kết quả tại bảng 8 cho thấy, sở hữu quy mô từ 1-3 mẫu với 4 chức sắc sở hữu diện tích 9.7.0.0, chiếm 30,77%. Chỉ có 1 chức sắc sở hữu quy mô từ 3-5 mẫu với diện tích sở hữu là 4.1.0.0, chiếm 7,69%. Tập trung sở hữu từ 5-10 mẫu với 6 chức sắc và sở hữu tới 39.3.0.0, chiếm 46,16%. Có 2 chức dịch sở hữu quy mô từ 10-20 mẫu với diện tích sở hữu là 31.7.5.6, chiếm 15,38%. Trong các chức dịch, sở hữu ruộng đất lớn nhất là dịch mục Hoàng Ngọc Khanh người xã Huyện Tụng có tới 17 mẫu. Dịch mục Lưu Đức Hán người xã Dương Quang chỉ có với 2 mẫu.

Bảng 8. Sở hữu ruộng đất của các chức sắc

Chức vụ	Số chủ	1-3 mẫu		3-5 mẫu		5-10 mẫu		10-20 mẫu	
		Số chủ	Tỷ lệ (%)	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Số chủ	Tỷ lệ (%)	Số chủ	Tỷ lệ (%)
Lý trưởng	6	2	33,33	1	16,67	2	33,33	1	16,67
Dịch mục	6	2	33,33	0	0	3	50,0	1	16,67
Hương mục	1	0	0	0	0	1	100	0	0
Tổng	13	4	30,77	1	7,69	6	46,16	2	15,38

(Nguồn: Số liệu được tác giả tổng hợp từ địa bạ của 6 xã có niên đại Minh Mệnh 21 (1840))

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu về tình hình ruộng đất của tổng Nông Thượng, châu Bạch Thông (tỉnh Thái Nguyên) nửa đầu thế kỷ XIX cho thấy, Nông Thượng là một tổng miền núi với kinh tế nông nghiệp là cơ bản nhưng tình hình ruộng đất đã phản ánh xu thế chung của cả nước, đó là sở hữu tư nhân chiếm ưu thế. Tư liệu địa bạ chứng tỏ chế độ tư hữu ruộng đất đã chi phối hoàn toàn tình hình ruộng đất ở tổng Nông Thượng, châu Bạch Thông (tỉnh Thái Nguyên) ở nửa đầu thế kỷ XIX. Điều này chứng tỏ quá trình tư hữu hóa diễn ra khá cao. Bên cạnh đó, diện tích lưu hoang vẫn còn khá nhiều. Có thể lý giải là do điều kiện nơi đây còn khá khó khăn, đất ở Nông Thượng không có đất loại 1,2 mà chỉ có loại 3, thu điền chủ yếu là đất khô cằn. Tình hình sở hữu ruộng đất giữa các dòng họ không đồng đều, về cơ bản vẫn là ruộng đất nhỏ lẻ, manh mún và đặc biệt ở Nông Thượng không có sở hữu tư nhân quá lớn. Mức độ tập trung ruộng đất trong tay các chức sắc ở Nông Thượng chưa cao.

Qua việc nghiên cứu 6 địa bạ thời Minh Mạng, bức tranh toàn cảnh về tình hình ruộng đất ở tổng Nông Thượng, châu Bạch Thông (tỉnh Thái Nguyên) nửa đầu thế kỷ XIX đã được phục dựng và khái quát khá đầy đủ. Nghiên cứu này là bài học lịch sử có giá trị, góp phần cung cấp các luận chứng khoa học cho việc hoạch định chính sách quản lý đất đai hiện nay của tỉnh Thái Nguyên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] C. H. Nguyen, *The historical origin of ethnic groups in the northern border region of Vietnam*. National Culture Publishing House, Hanoi, 2000.
- [2] H. L. Phan, "Ancient address book in Vietnam," *Historical Research Journal*, no. 3, pp. 19-25, 1995.
- [3] T. V. Tran, "Military policy in 1839 in Binh Dinh through geographical records," *Historical Research Journal*, no. 3, pp. 68-71, 2006.
- [4] H. T. Bui, N. H. Vo, and T. A. Le, "Agricultural economics in Ha Chau district, Ha Tien province in the first half of the 19th century through studying cadastral registers of Nguyen dynasty (1836)," *TNU Journal of Sciences and Technology*, vol. 205, no. 12, pp. 25-32, 2019.

-
- [5] T. U. Dam, "Situation field-land in Chiem Hoa districts - Tuyen Quang province through studying cadastral registers of Gia Long 4 (1805)," *Historical Research Journal*, no. 401, pp. 30-39, 2009.
- [6] T. U. Dam, "Ownership situation field-land in Quang Hoa - Cao Bang through studying cadastral registers of Gia Long 4 (1805)," *Historical Research Journal*, no. 6, pp. 55-60, 2001.
- [7] T. U. Dam, "The situation of land ownership in Quang Hoa - Cao Bang in the first half of the 19th century through studying cadastral registers of Gia Long 4 (1805) and Minh Menh (1840)," *Historical Research Journal*, no. 6, pp. 12-18, 2005.
- [8] T. U. Dam and X. T. Hoang, "Situation field-land in Dai Tu district, Thai Nguyen province through studying cadastral registers of Gia Long 4 (1805)," *Historical Research Journal*, no. 436, pp. 27-36, 2012.
- [9] T. U. Dam and T. T. T. Tran, "Farmland in Thong Nong district, Cao Bang province in the first half of the 19th century," *Ethnology Magazine*, vol. 5, no. 188, pp. 36-43, 2014.
- [10] H. T. Bui, "Ownership situation public field-land in Ha Chau district, Ha Tien province through studying cadastral registers of Minh Mang dynasty 17 (1836)," *TNU Journal of Sciences and Technology*, vol. 175, no. 15, pp. 3-8, 2017.
- [11] H. T. Bui, "Ownership situation field-land in Ha Chau district, Ha Tien province in the first half of the 19th century through studying cadastral registers of Minh Mang dynasty 17 (1836)," *Journal of Sciences – University of An Giang*, vol. 2, pp. 23-36, 2018.
- [12] H. T. Bui, "Ownership situation private field-land in Ha Chau district, Ha Tien province through studying cadastral registers of Minh Mang dynasty 17 (1836)," *Historical Research Journal*, vol. 499, pp. 10-21, 2017.
- [13] H. T. Bui and N. H. Vo, "Owning public land-field in Phong Phu district, An Giang province in the first half of the 19th century," *TNU Journal of Sciences and Technology*, vol. 205, no. 3, pp. 71-78, 2019.
- [14] T. T. H. Le, "Phu Binh district, Thai Nguyen province through studying cadastral registers in the first half of the 19th century," Master thesis, Thai Nguyen University of Education, 2008.